

Bản án số: 35/2020/HNGĐ-ST

Ngày 25/9/2020

*V/v yêu cầu không công nhận
quan hệ vợ chồng.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRỪNG KHÁNH, TỈNH CAO BẰNG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Vi Khánh Dân.

*Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Văn Xuân và bà Hoàng Thị Bích
Hường.*

*Thư ký phiên tòa: Ông Nông Văn Quỳnh- Thư ký Tòa án- Tòa án nhân dân
huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng.*

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng tham
gia phiên tòa: Ông Lương Văn Trọng- Kiểm sát viên.*

Ngày 25 tháng 9 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trùng Khánh,
tỉnh Cao Bằng mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình
sơ thẩm thụ lý số: 51/2020/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 5 năm 2020 về việc "*Xin
ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày
10/9/2020, giữa:

- Nguyên đơn: Chị **Lý Thị N**, sinh năm 1994; địa chỉ: Đội 1, xã Đ, huyện T,
tỉnh Cao Bằng. *Có mặt.*

- Bị đơn: Anh **Lý Văn N**, sinh năm 1996; địa chỉ: Đội 1, xã Đ, huyện T, tỉnh
Cao Bằng. *Vắng mặt- có đơn xin xử vắng mặt.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình tố tụng chị Lý Thị Nội
trình bày như sau:*

Chị Lý Thị N và anh Lý Văn N lập gia đình có tổ chức cưới hỏi theo phong
tục tập quán vào năm 2015 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp
luật. Sau khi tổ chức cưới hỏi chị và anh N chưa sống chung ngày nào. Nguyên
nhân là do chị và anh đến với nhau do hai bên gia đình sắp đặt, không được tìm
hiểu nhau. Nay xác định tình cảm vợ chồng không có nên chị mong Tòa giải quyết
không công nhận vợ chồng với anh Lý Văn N.

- Về con chung: Chị và anh N chưa có con chung.

- Về tài sản chung: Đã tự thỏa thuận với nhau và không yêu cầu Tòa án giải
quyết.

- Về nợ chung: Không có.

** Trong quá trình giải quyết vụ án anh Lý Văn N trình bày như sau:*

Về thời gian tổ chức cưới hỏi theo phong tục và không có đăng ký kết hôn như chị N trình bày là đúng. Anh và chị N chưa sống chung ngày nào. Nay chị N yêu cầu Tòa án không công nhận vợ chồng với anh, anh nhất trí. Về con chung anh và chị N chưa có con chung; Về tài sản chung, nợ chung: Đã tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra, anh không có yêu cầu gì thêm.

** Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:*

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án, Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Viện kiểm sát không có yêu cầu, kiến nghị gì.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Áp dụng Điều 9, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị N: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Lý Thị N và anh Lý Văn N; Về con chung: Không có nên không đặt vấn đề xem xét, giải quyết; Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự đã tự thỏa thuận với nhau nên không xem xét, giải quyết; Về án phí: Căn cứ Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn giảm thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Buộc chị N phải chịu án phí sơ thẩm theo luật định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Tòa án nhận định các vấn đề cần giải quyết như sau:

- Về tố tụng: Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng.

Chị N và anh N đã được Tòa án triệu tập đến để tiến hành hòa giải về phần tranh chấp tài sản và đã thống nhất tự thỏa thuận về phần tài sản. Tuy nhiên, do chị N và anh N không có đăng ký kết hôn nên Tòa án đã quyết định đưa vụ án ra xét xử.

- Nội dung vụ án:

[1]. *Về hôn nhân:* Chị Lý Thị N và anh Lý Văn N lập gia đình có tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán từ năm 2015 nhưng đến nay chị N và anh N chưa đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã nơi cư trú theo quy định của pháp luật (theo CV trả lời xác minh của UBND xã Đ, huyện T, ngày 24/9/2020) nên đây là hôn nhân không hợp pháp. Chị N và anh N đã vi phạm theo Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Hội đồng xét xử chấp nhận đơn yêu cầu của chị N là: Không công nhận quan hệ giữa chị Lý Thị N và anh Lý Văn N là vợ chồng.

[2]. *Về con chung:* Chị Lý Thị N và anh Lý Văn N chưa có con chung nên không đặt vấn đề con chung để giải quyết.

[4]. *Về tài sản chung, nợ chung:* Chị N và anh N đã tự thỏa thuận với nhau và đều không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét, giải quyết trong vụ án này mà sẽ giải quyết bằng vụ án khác khi có yêu cầu của các đương sự.

[5]. *Về án phí*: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chị N phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6]. *Về quyền kháng cáo*: Chị N và anh N được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ giữa chị Lý Thị N và anh Lý Văn N là vợ chồng.

2. Về con chung: Chị Lý Thị N và anh Lý Văn N chưa có con chung.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Các bên đương sự không yêu cầu nên không xem xét.

4. Về án phí: Chị Lý Thị N phải chịu án phí sơ thẩm là 300.000 đồng sung vào công quỹ Nhà nước. *Xác nhận chị N đã nộp tiền số 300.000 đồng theo biên lai tạm ứng án phí số: AA/2018/0002299 ngày 27/5/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.*

Án xử công khai sơ thẩm. Báo chị N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Anh N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ tại nơi cư trú.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cao Bằng;
- VKSND huyện T;
- UBND xã Đ, huyện T;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vi Khánh Dân